

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước
Quý III năm 2023**

Hôm nay, hồi 09 giờ 00 phút ngày 20/10/2023, tại Trụ sở làm việc Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên thực hiện niêm yết công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước Quý III năm 2023.

I. Thành phần tham dự:

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------------|
| 1- Ông: Hà Văn Dương | - Chức vụ: Giám đốc |
| 2- Ông Đào Minh Sơn | - Chức vụ: Phó Chủ tịch công đoàn |
| 3- Bà: Hoàng Thị Phương Mai | - Kế toán |

II. Nội dung:

Niêm yết công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước Quý III năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên tại trụ sở làm việc.

Các biểu công khai được niêm yết (có các quyết định kèm theo)

Thời gian niêm yết: Từ ngày: 20/10/2023.

Biên bản được lập xong vào hồi 09 giờ 10 phút cùng ngày, được thông qua mọi người cùng nghe và thống nhất ký tên.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN


Hoàng Thị Phương Mai



Hà Văn Dương

**ĐẠI DIỆN CÁN BỘ CÔNG CHỨC ĐƠN VỊ
PHÓ CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN**



Đào Minh Sơn

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2023
của Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định 5008/QĐ-SKHĐT ngày 30/12/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III/2023;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư của cơ quan Văn phòng Sở:

1. Nội dung công khai theo biểu số 03, thuyết minh đính kèm.
2. Hình thức công khai:
 - Niêm yết công khai tại trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này;
 - Gửi Quyết định công khai này cho các phòng chuyên môn liên quan.
 - Đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 2. Ban Giám đốc Sở, Chánh văn phòng và các phòng nghiệp vụ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính TN;
- TT TV&XTĐT;
- Ban biên tập Web (c/k)
- Lưu: VT, VP.



Hà Văn Dương

Đơn vị: Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chương: 413, loại 340, khoản 341

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3447/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý III năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, khác	125,00	0,25	0,49	2,75
I	Số thu phí, lệ phí, thu khác	125,00	0,25	0,49	2,75
1	Lệ phí	85,00	0,10	0,12	1,28
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	85,00	0,10	0,12	1,28
2	Phí	40,00	0,15	0,38	1,47
2.1	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)	40,00	0,15	0,38	1,47
2.2	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp.....	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00	0,00	0,00
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,00	0,00		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	125,00	0,15	0,49	1,47
1	Lệ phí	85,00	0,00	0,12	0,00
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...	85,00	0,00	0,12	0,00

2	Phí	40,00	0,15	0,38	1,47
	Phí đăng công bố thông tin DN nộp thuế và nộp áp trên	40,00	0,15	0,38	1,47
	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư	0,00	0,00	0,00	0,00
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.661,00	3.055,40	65,83	325,05
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.661,00	3.055,40	65,83	325,05
1	Chi quản lý hành chính	9.661,00	3.055,40	65,83	325,05
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.725,00	1.992,58	29,63	115,96
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.936,00	1.062,82	36,20	209,09
2	Chi sự nghiệp kinh tế	0,00	0,00		0,00
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn Vốn viện trợ		0,00		0,00
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		0,00		0,00

Ngày 20 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Hà Văn Dương

VĂN PHÒNG SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÁI NGUYÊN

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ III/2023

(Kèm theo Quyết định số 3247/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị tính: Đồng

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn phí, lệ phí	Nguồn hoạt động khác
C	D	E	I=2+3+4	2	3	4
VĂN PHÒNG SỞ						
A. THU PHÍ, LỆ PHÍ - THU KHÁC			150.000	0	150.000	0
	1. Lệ phí		0	0	0	0
2852	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...		0		0	
	2. Phí		150.000	0	150.000	0
2266	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD)		150.000		150.000	
2255	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư		0		0	
B. NỘP NSNN			150.000	0	150.000	0
	1. Lệ phí		0	0	0	
	Lệ phí cấp Giấy phép đăng ký KD, thành lập, thay đổi doanh nghiệp...		0		0	
	1. Phí		150.000	0	150.000	0
	Phí đăng công bố thông tin doanh nghiệp (ĐKKD) nộp đơn vị cấp trên		150.000		150.000	
	Phí thẩm định HSYC và CP TĐ HSDX lựa chọn nhà đầu tư		0		0	
C. CHI KINH PHÍ TỰ CHỦ - KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN			1.992.578.775	1.992.578.775	0	0
I. VĂN PHÒNG SỞ			1.992.578.775	1.992.578.775	0	0
	Quản lý nhà nước		1.992.578.775	1.992.578.775		
6000	Tiền lương		964.818.000	964.818.000		
6001	Lương theo ngạch, bậc		964.818.000	964.818.000		
6100	Phụ cấp lương		347.667.813	347.667.813		
6101	Phụ cấp chức vụ		50.220.000	50.220.000		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		26.859.690	26.859.690		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		5.237.458	5.237.458		
6124	Phụ cấp công vụ		255.068.865	255.068.865		
6149	Phụ cấp khác		10.281.800	10.281.800		
6250	Phúc lợi tập thể		93.003.030	93.003.030		
6299	Chi khác		93.003.030	93.003.030		

6300		Các khoản đóng góp	229.561.981	229.561.981		
	6301	Bảo hiểm xã hội	178.548.208	178.548.208		
	6302	Bảo hiểm y tế	30.608.264	30.608.264		
	6303	Kinh phí công đoàn	20.405.509	20.405.509		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	138.026.235	138.026.235		
	6501	Tiền điện	79.990.545	79.990.545		
	6502	Tiền nước	2.887.200	2.887.200		
	6503	Tiền nhiên liệu	55.148.490	55.148.490		
6550		Vật tư văn phòng	40.850.510	40.850.510		
	6551	Văn phòng phẩm	14.195.000	14.195.000		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.500.000	3.500.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	23.155.510	23.155.510		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.429.431	10.429.431		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.297.446	2.297.446		
	6603	Cước phí bưu chính	2.016.485	2.016.485		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền	3.804.000	3.804.000		
	6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	1.261.500	1.261.500		
	6618	Khoản điện thoại	1.050.000	1.050.000		
6700		Công tác phí	29.250.000	29.250.000		
	6704	Khoản công tác phí	29.250.000	29.250.000		
6750		Chi phí thuê mướn	24.000.000	24.000.000		
	6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000	24.000.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	38.694.100	38.694.100		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.009.100	21.009.100		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	17.685.000	17.685.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.863.440	11.863.440		
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	8.263.440	8.263.440		
	7049	Chi khác	3.600.000	3.600.000		
7750		Chi khác	54.694.235	54.694.235		
	7761	Chi tiếp khách	18.267.235	18.267.235		
	7799	Chi các khoản khác	36.427.000	36.427.000		

7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	9.720.000	9.720.000		
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cần ủy	9.720.000	9.720.000		
D. CHI KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			1.062.817.220	1.062.817.220		
I. VĂN PHÒNG SỞ			1.062.817.220	1.062.817.220		
		Quản lý nhà nước	1.062.817.220	1.062.817.220		
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.700.750	41.700.750		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	41.700.750	41.700.750		
6200		Tiền thưởng	5.000.000	5.000.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	5.000.000	5.000.000		
6300		Các khoản đóng góp	7.792.200	7.792.200		
	6301	Bảo hiểm xã hội	6.443.550	6.443.550		
	6302	Bảo hiểm y tế	449.550	449.550		
	6303	Kinh phí công đoàn	599.400	599.400		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	299.700	299.700		
6550		Vật tư văn phòng	92.341.080	92.341.080		
	6551	Văn phòng phẩm	48.837.710	48.837.710		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.700.000	5.700.000		
	6599	Vật tư văn phòng khác	37.803.370	37.803.370		
6650		Hội nghị	49.041.600	49.041.600		
	6651	In, mua tài liệu	10.925.000	10.925.000		
	6654	Tiền thuê phòng ngủ	14.000.000	14.000.000		
	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	5.000.000	5.000.000		
	6699	Chi phí khác	19.116.600	19.116.600		
6700		Công tác phí	13.700.000	13.700.000		
	6702	Phụ cấp công tác phí	6.000.000	6.000.000		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.700.000	7.700.000		
6750		Chi phí thuê mướn	13.600.000	13.600.000		

	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	13.600.000	13.600.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.439.000	17.439.000		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.439.000	17.439.000		
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60.200.000	60.200.000		
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	60.200.000	60.200.000		
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	261.155.790	261.155.790		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.840.000	18.840.000		
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	26.554.000	26.554.000	0	0
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	407.416.000	407.416.000		
	7049	Chi khác	215.761.790	215.761.790		
7750		Chi khác	93.430.800	93.430.800		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.616.000	2.616.000		
	7761	Chi tiếp khách	53.000.000	53.000.000		
	7799	Chi các khoản khác	37.814.800	37.814.800		
		Tổng cộng: C+ D	3.055.395.995	3.055.395.995		

Handwritten signature